

TỔNG CÔNG TY  
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN  
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số: 21/2024/CV-EMS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu Điện – Công ty cổ phần.

Địa chỉ: P309 Tầng 3, 17T11, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0904802828

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG



Tô Thị Hồng Nga





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TÔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TÔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



**Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30



## **Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

#### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	
Ông Lê Việt Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2024)

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2024)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 18 tháng 01 năm 2024)

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Lê Việt Anh (Tổng Giám đốc)

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



**Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Việt Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



Số: 280824.012/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 05, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình rà soát, đối chiếu để xử lý thu hồi khoản nợ phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc, theo đó khoản nợ phải thu này chưa được xác nhận đầy đủ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Bằng các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo liên quan đến vấn đề này hay không.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>483.034.012.676</b>	<b>531.300.422.619</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>33.886.385.604</b>	<b>57.720.534.258</b>
111	1. Tiền		30.221.675.446	29.092.018.256
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.664.710.158	28.628.516.002
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>14.736.905.661</b>	<b>43.344.405.661</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.736.905.661	43.344.405.661
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>406.586.699.372</b>	<b>413.193.871.811</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	410.076.998.033	422.341.370.997
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.853.873.802	3.013.663.014
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.928.731.042	15.111.741.305
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.272.903.505)	(27.272.903.505)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>16.666.771.685</b>	<b>7.084.702.527</b>
141	1. Hàng tồn kho		16.666.771.685	7.084.702.527
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.157.250.354</b>	<b>9.956.908.362</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.157.250.354	9.956.908.362
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>170.454.969.261</b>	<b>144.622.365.142</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>14.623.124.983</b>	<b>15.770.614.711</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.623.124.983	15.770.614.711
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>45.209.365.516</b>	<b>53.491.030.198</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.894.744.059	41.705.693.933
222	- Nguyên giá		207.167.164.528	209.783.165.696
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.272.420.469)	(168.077.471.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.314.621.457	11.785.336.265
228	- Nguyên giá		24.372.168.378	24.372.168.378
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.057.546.921)	(12.586.832.113)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>5.116.165.175</b>	<b>5.116.165.175</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.116.165.175	5.116.165.175
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>94.800.000.000</b>	<b>66.000.000.000</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		94.800.000.000	66.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.706.313.587</b>	<b>4.244.555.058</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.706.313.587	4.244.555.058
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>653.488.981.937</b>	<b>675.922.787.761</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>357.394.366.598</b>	<b>373.695.138.679</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>357.394.366.598</b>	<b>373.695.138.679</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	131.914.077.466	122.048.780.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.172.447.848	1.265.548.305
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.959.539.068	10.122.024.217
314	4. Phải trả người lao động		70.871.756.329	82.186.223.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.808.674.404	60.855.871.390
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		96.384.217	181.127.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	32.701.200.633	28.808.392.108
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.870.286.633	68.227.171.961
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>296.094.615.339</b>	<b>302.227.649.082</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>296.094.615.339</b>	<b>302.227.649.082</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.994.400.000	209.994.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.994.400.000	209.994.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		40.533.429.495	27.547.334.815
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.566.785.844	64.685.914.267
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.999.440.000	(59.373.154)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.567.345.844	64.745.287.421
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>653.488.981.937</b>	<b>675.922.787.761</b>



Phạm Ngọc Thúy  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	799.090.732.654	875.919.663.731
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		799.090.732.654	875.919.663.731
11	3. Giá vốn hàng bán	21	660.243.641.038	730.903.878.127
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.847.091.616	145.015.785.604
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.200.816.724	925.594.319
22	6. Chi phí tài chính	23	226.503.325	188.716.972
25	7. Chi phí bán hàng	24	33.517.602.923	47.711.779.231
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	72.943.612.188	81.584.225.055
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.360.189.904	16.456.658.665
31	10. Thu nhập khác	26	454.749.249	805.291.269
32	11. Chi phí khác		299.407.852	63.737
40	12. Lợi nhuận khác		155.341.397	805.227.532
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.515.531.301	17.261.886.197
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	9.948.185.457	3.481.525.988
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>24.567.345.844</b>	<b>13.780.360.209</b>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.170	656

  
**Phạm Ngọc Thúy**  
 Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
 Kế toán trưởng

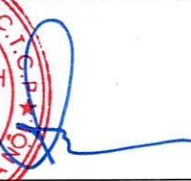
  
**Lê Việt Anh**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>34.515.531.301</b>	<b>17.261.886.197</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.281.664.682	9.624.653.788
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(292.139.210)	7.084.614
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.317.452.652)	(1.349.125.603)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>41.187.604.121</b>	<b>25.544.498.996</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.694.683.583	99.670.868.165
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.582.069.158)	(207.844.965)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(31.798.190.420)	(46.542.042.186)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.662.100.521)	3.092.412.117
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.343.874.031)	(11.442.928.163)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.057.264.915)	(15.085.977.335)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(25.561.211.341)</b>	<b>55.028.986.629</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(9.422.664.443)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		102.440.019	102.443.855
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131.245.000.000)	(2.844.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		131.052.500.000	15.250.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.703.523.455	1.131.910.314
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.613.463.474</b>	<b>4.217.689.726</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.985.200)	(36.154.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(36.985.200)</b>	<b>(36.154.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(23.984.733.067)</b>	<b>59.210.522.355</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>57.720.534.258</b>	<b>58.193.643.909</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		150.584.413	28.360.913
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>33.886.385.604</b>	<b>117.432.527.177</b>

  
Phạm Ngọc Thúy  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

  
Lê Việt Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.524 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.704 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành tiếp tục diễn ra gay gắt khiến cho khối lượng dịch vụ thực hiện và doanh thu của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp đã triển khai từ cuối năm trước để giảm giá dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động, tiết giảm chi phí đặc biệt là chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Do đó, mặc dù doanh thu trong kỳ giảm tuy nhiên kết quả kinh doanh của Công ty lại tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS - Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics



## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;



- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc đánh giá khả năng có thể thu hồi.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.



### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển, chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

### **2.16 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## **2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.18 Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.22 Thông tin bộ phận**

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.048.437.705	1.373.802.101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.168.315.741	27.602.216.506
Tiền đang chuyển	4.922.000	115.999.649
Các khoản tương đương tiền (i)	3.664.710.158	28.628.516.002
	<b><u>33.886.385.604</u></b>	<b><u>57.720.534.258</u></b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có tổng giá trị 3.664.710.158 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 1,50 %/năm đến 3,70 %/năm.

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>14.736.905.661</b>	-	<b>43.344.405.661</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.736.905.661	-	43.344.405.661	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>94.800.000.000</b>	-	<b>66.000.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	94.800.000.000	-	66.000.000.000	-
	<b><u>109.536.905.661</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>109.344.405.661</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có tổng giá trị 14.736.905.661 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 1,9 %/năm đến 6,3 %/năm.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tổng giá trị 94.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 4,2 %/năm đến 5,5 %/năm.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>196.700.509.113</b>	-	<b>205.179.520.841</b>	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	194.235.225.599	-	199.672.342.844	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	2.452.349.908	-	5.496.250.168	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	12.933.606	-	10.927.829	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>213.376.488.920</b>	<b>(27.272.903.505)</b>	<b>217.161.850.156</b>	<b>(27.272.903.505)</b>
Bưu chính các nước	51.235.125.614	(313.712.919)	43.825.262.300	(313.712.919)
Đoàn Văn Bắc (i)	32.922.823.204	(10.270.693.371)	32.922.823.204	(10.270.693.371)
Nguyễn Anh Quân (i)	7.524.215.561	(3.182.058.320)	7.524.215.561	(3.182.058.320)
Các khách hàng khác	121.694.324.541	(13.506.438.895)	132.889.549.091	(13.506.438.895)
	<b>410.076.998.033</b>	<b>(27.272.903.505)</b>	<b>422.341.370.997</b>	<b>(27.272.903.505)</b>

(i) Các khoản phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc và Nguyễn Anh Quân đối với tiền cước vận chuyển, chuyển phát tại Chi nhánh Hà Nội trong năm 2022 và năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thu hồi phần lớn khoản nợ phải thu khách hàng Nguyễn Anh Quân và có kế hoạch thu hồi phần còn lại trong thời gian sắp tới. Đối với khoản phải thu khách hàng Đoàn Văn Bắc, Công ty vẫn đang tiếp tục rà soát, đối chiếu để có biện pháp thu hồi toàn bộ khoản nợ phải thu này.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn EY Việt Nam	641.912.728	-	1.925.738.182	-
Các người bán khác	188.661.074	-	64.624.832	-
	<b>1.853.873.802</b>	-	<b>3.013.663.014</b>	-



**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	8.868.515	-
Phải thu về tạm ứng	1.741.000.000	-	166.444.052	-
Ký cược, ký quỹ	6.166.008.697	-	6.495.351.000	-
Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	8.255.341.023	-	2.055.123.996	-
Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	2.707.359.112	-	2.637.680.206	-
Lãi dự thu	288.602.605	-	777.113.427	-
Phải thu khác	2.770.419.605	-	2.971.160.109	-
	<b>21.928.731.042</b>	<b>-</b>	<b>15.111.741.305</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	14.133.859.679	-	15.265.810.582	-
Phải thu khác	489.265.304	-	504.804.129	-
	<b>14.623.124.983</b>	<b>-</b>	<b>15.770.614.711</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	6.651.621.331	-	461.856.822	-
Bưu điện tỉnh/thành phố	1.603.719.692	-	1.593.267.174	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	134.977.063	-	215.764.094	-
	<b>8.390.318.086</b>	<b>-</b>	<b>2.270.888.090</b>	<b>-</b>

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải Vĩnh Thành	734.480.086	220.344.026	734.480.086	220.344.026
Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	22.652.129.833	32.922.823.204	22.652.129.833
Nguyễn Anh Quân	7.524.215.561	4.342.157.241	7.524.215.561	4.342.157.241
Các đối tượng khác	28.948.000.561	15.641.984.807	28.948.000.561	15.641.984.807
	<b>70.129.519.412</b>	<b>42.856.615.907</b>	<b>70.129.519.412</b>	<b>42.856.615.907</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.766.890	-	21.035.940	-
Công cụ, dụng cụ	2.234.700.829	-	6.226.209.605	-
Hàng hoá	14.413.303.966	-	837.456.982	-
	<b>16.666.771.685</b>	<b>-</b>	<b>7.084.702.527</b>	<b>-</b>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê nhà / thuê đất	3.830.494.080	4.271.094.655
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.218.474.428	1.461.557.339
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo	903.859.964	1.020.313.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.204.421.882	3.203.942.834
	<b>11.157.250.354</b>	<b>9.956.908.362</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.502.892.466	1.856.915.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.203.421.121	2.387.639.523
	<b>10.706.313.587</b>	<b>4.244.555.058</b>



**Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.652.170.846	120.196.222.992	24.754.784.314	63.065.609	209.783.165.696
Thanh lý, nhượng bán	-	(344.446.928)	(2.145.293.440)	(126.260.800)	-	(2.616.001.168)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.116.921.935</b>	<b>24.307.723.918</b>	<b>118.050.929.552</b>	<b>24.628.523.514</b>	<b>63.065.609</b>	<b>207.167.164.528</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	20.038.482.216	86.652.726.672	21.206.275.331	63.065.609	168.077.471.763
Khấu hao trong kỳ	-	986.101.597	5.836.483.459	988.364.818	-	7.810.949.874
Thanh lý, nhượng bán	-	(344.446.928)	(2.145.293.440)	(126.260.800)	-	(2.616.001.168)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.116.921.935</b>	<b>20.680.136.885</b>	<b>90.343.916.691</b>	<b>22.068.379.349</b>	<b>63.065.609</b>	<b>173.272.420.469</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	4.613.688.630	33.543.496.320	3.548.508.983	-	41.705.693.933
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.627.587.033</b>	<b>27.707.012.861</b>	<b>2.560.144.165</b>	<b>-</b>	<b>33.894.744.059</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 117.465.634.294 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 115.875.585.462 VND).

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.231.324.483</b>	<b>12.992.049.350</b>	<b>148.794.545</b>	<b>24.372.168.378</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	133.730.050	12.304.307.518	148.794.545	12.586.832.113
Khấu hao trong kỳ	8.798.652	461.916.156	-	470.714.808
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>142.528.702</b>	<b>12.766.223.674</b>	<b>148.794.545</b>	<b>13.057.546.921</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	11.097.594.433	687.741.832	-	11.785.336.265
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.088.795.781</b>	<b>225.825.676</b>	<b>-</b>	<b>11.314.621.457</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 10.369.346.959 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 10.369.346.959 VND).

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	182.004.062	182.004.062
	<b>5.116.165.175</b>	<b>5.116.165.175</b>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất tại các xã Kim Chung, xã Hải Bối, xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>30.687.794.251</b>	<b>30.687.794.251</b>	<b>27.524.271.563</b>	<b>27.524.271.563</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	6.798.122.258	6.798.122.258	5.676.943.491	5.676.943.491
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	11.110.584.349	11.110.584.349	12.441.403.153	12.441.403.153
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	11.947.955.737	11.947.955.737	8.815.709.411	8.815.709.411
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	831.131.907	831.131.907	590.215.508	590.215.508
<b>Bên khác</b>	<b>101.226.283.215</b>	<b>101.226.283.215</b>	<b>94.524.508.438</b>	<b>94.524.508.438</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Nội Bài	17.523.362.067	17.523.362.067	11.486.258.116	11.486.258.116
Các người bán khác	83.702.921.148	83.702.921.148	83.038.250.322	83.038.250.322
	<b>131.914.077.466</b>	<b>131.914.077.466</b>	<b>122.048.780.001</b>	<b>122.048.780.001</b>



**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.136.720.185	15.271.033.715	17.752.555.134	1.655.198.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.455.409.413	9.948.185.457	13.343.874.031	2.059.720.839
Thuế thu nhập cá nhân	527.916.549	2.513.125.715	2.798.866.543	242.175.721
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	691.380.522	691.380.522	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và phải nộp khác	1.978.070	217.434.194	216.968.522	2.443.742
	<b>10.122.024.217</b>	<b>28.641.159.603</b>	<b>34.803.644.752</b>	<b>3.959.539.068</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công phát quốc tế	13.677.971.525	14.660.125.649
Cước vận chuyển hàng không	9.704.919.329	10.680.272.407
Cước vận chuyển hàng EMS quốc tế đi	-	30.650.648.773
Chi phí phải trả khác	6.425.783.550	4.864.824.561
	<b>29.808.674.404</b>	<b>60.855.871.390</b>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.311.810.887	2.829.857.880
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	20.984.438	14.292.005
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.651.755.400	4.441.709.126
Cổ tức phải trả	852.314.960	889.300.160
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	399.492.000	-
Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	12.268.225.345	9.418.636.105
Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.154.723.422	4.072.966.281
Quỹ chính sách xã hội và nguồn hỗ trợ khuyến khích	556.470.094	662.331.955
Phải trả khác	6.485.424.087	6.479.298.596
	<b>32.701.200.633</b>	<b>28.808.392.108</b>

**Trong đó: Bên liên quan**

Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.417.530.847	1.526.867.847
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	7.409.471.613	6.747.129.165
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	6.312.995	6.312.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	4.862.995	6.762.603
	<b>8.838.178.450</b>	<b>8.287.072.610</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>26.585.081.479</b>	<b>72.066.567.336</b>	<b>308.646.048.815</b>
Lãi trong năm trước	-	-	13.780.360.209	13.780.360.209
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(28.245.000.000)	(28.245.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	962.253.336	(962.253.336)	-
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(363.700.000)	(363.700.000)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	(501.120.000)	(501.120.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>27.547.334.815</b>	<b>55.774.854.209</b>	<b>293.316.589.024</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>27.547.334.815</b>	<b>64.685.914.267</b>	<b>302.227.649.082</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	24.567.345.844	24.567.345.844
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	12.986.094.680	(12.986.094.680)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(29.962.449.405)	(29.962.449.405)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(338.438.182)	(338.438.182)
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	(399.492.000)	(399.492.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>40.533.429.495</b>	<b>45.566.785.844</b>	<b>296.094.615.339</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-ĐHĐCĐ/EMS ngày 19 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		64.685.914.267
Trích quỹ đầu tư phát triển	20,08%	12.986.094.680
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	46,32%	29.962.449.405
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0,52%	338.438.182
Trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,62%	399.492.000
Chia cổ tức (i)	10%/cổ phần	20.999.440.000

(i) Ngày 03 tháng 07 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 09/NQ-HĐQT.V để phê duyệt phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ cổ tức chi trả là 10%/cổ phần; ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền là ngày 15 tháng 08 năm 2024; thời gian chi trả là ngày 12 tháng 09 năm 2024.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
Các đối tượng khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
	<b>209.994.400.000</b>	<b>100</b>	<b>209.994.400.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	209.994.400.000	209.994.400.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	889.300.160	511.369.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	36.985.200	36.154.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	852.314.960	475.215.560

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.533.429.495	27.547.334.815
	<b>40.533.429.495</b>	<b>27.547.334.815</b>

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất tại số 1 Tân Xuân, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm và số 1 đường Võ Văn Kiệt, xã Kim Chung, Đông Anh, thành phố Hà Nội cùng với tài sản khác là văn phòng, bưu cục, trung tâm khai thác, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	52.048.299.752	65.953.840.417
Từ 1 năm đến 5 năm	72.733.059.765	89.951.543.728

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	274.472,74	227.440,48

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	795.591.461.696	875.919.663.731
Doanh thu bán hàng hóa	3.499.270.958	-
	<b><u>799.090.732.654</u></b>	<b><u>875.919.663.731</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	497.040.089.187	552.923.951.573

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	656.768.227.058	730.903.878.127
Giá vốn hàng hóa	3.475.413.980	-
	<b><u>660.243.641.038</u></b>	<b><u>730.903.878.127</u></b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	244.306.495.458	288.848.962.775



**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.215.012.633	603.608.443
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	680.688.906	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	305.115.185	321.985.876
	<b><u>2.200.816.724</u></b>	<b><u>925.594.319</u></b>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	213.527.350	179.162.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.975.975	9.554.896
	<b><u>226.503.325</u></b>	<b><u>188.716.972</u></b>

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.652.688	312.418.481
Chi phí nhân công	14.682.413.626	23.362.500.146
Chi phí tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng	158.984.745	298.248.367
Thuế, phí và lệ phí	39.952.697	149.067.862
Chi phí mua ngoài	4.000.377.984	3.650.812.362
Chi phí khác bằng tiền	14.339.221.183	19.938.732.013
	<b><u>33.517.602.923</u></b>	<b><u>47.711.779.231</u></b>
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	3.303.947.945	2.087.176.382

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.063.471.079	1.850.813.118
Chi phí nhân công	42.834.388.946	51.332.719.113
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.021.238.724	2.065.713.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.281.154.271	2.914.874.114
Thuế, phí và lệ phí	219.781.635	299.852.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.040.431.861	12.654.628.753
Chi phí khác bằng tiền	11.483.145.672	10.465.624.386
	<b><u>72.943.612.188</u></b>	<b><u>81.584.225.055</u></b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, CCDC	102.440.019	745.517.160
Thu nhập khác	352.309.230	59.774.109
	<b>454.749.249</b>	<b>805.291.269</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	650.848.846

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.515.531.301	17.261.886.197
Các khoản điều chỉnh tăng	879.290.583	710.915.855
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh tại Đông Anh	364.207.798	364.207.798
- Các khoản điều chỉnh doanh thu đã tính thuế TNDN năm trước	299.553.376	210.022.763
- Các khoản khác	215.529.409	136.685.294
Các khoản điều chỉnh giảm	(325.969.117)	(565.172.111)
- Các khoản điều chỉnh chi phí đã tính thuế TNDN năm trước	(325.969.117)	(565.172.111)
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.068.852.767	17.407.629.941
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>7.013.770.553</b>	<b>3.481.525.988</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	2.934.414.904	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.455.409.413	9.312.027.547
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.343.874.031)	(11.442.928.163)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.059.720.839</b>	<b>1.350.625.372</b>

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.567.345.844	13.780.360.209
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.567.345.844	13.780.360.209
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.999.440	20.999.440
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.170</b>	<b>656</b>



Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.076.400.658	45.455.265.532
Chi phí nhân công	151.971.122.894	195.712.604.658
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.616.467.052	8.199.096.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.281.664.682	9.624.653.788
Thuế, phí và lệ phí	1.086.614.293	1.701.032.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.425.174.983	538.987.909.487
Chi phí khác bằng tiền	52.813.686.107	60.519.320.430
	<b>763.271.130.669</b>	<b>860.199.882.413</b>

## 30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>497.040.089.187</b>	<b>552.923.951.573</b>
Bưu điện tỉnh/Thành phố	497.219.302.285	553.890.067.266
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	(179.213.098)	(966.115.693)
<b>Thu nhập khác</b>	-	<b>650.848.846</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	650.848.846

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>244.306.495.458</b>	<b>288.848.962.775</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	37.112.745.141	65.628.826.429
Bưu điện tỉnh/thành phố	174.270.991.410	186.961.236.257
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	16.390.710.578	18.740.817.417
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	16.532.048.329	17.518.082.672
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.303.947.945</b>	<b>2.087.176.382</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	3.303.947.945	2.087.176.382

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch HĐQT		324.000.000	324.000.000
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT		58.320.000	58.320.000
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên HĐQT		58.320.000	58.320.000
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên HĐQT		58.320.000	316.800.000
Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 18/01/2024 Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 19/04/2024	314.086.957	-
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 19/04/2024	288.000.000	288.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc		288.000.000	288.000.000
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc		288.000.000	288.000.000
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Giao nhiệm vụ là Phó Tổng giám đốc phụ trách đến ngày 18/01/2024	290.713.043	288.000.000
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát		195.000.000	225.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	-	28.350.000
Bà Trần Thanh Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023	-	28.350.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát		45.360.000	17.010.000
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát		45.360.000	17.010.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng		270.000.000	270.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



**32 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



**Phạm Ngọc Thúy**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng



**Lê Việt Anh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024





TỔNG CÔNG TY  
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN  
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2329 /CV-TCKT

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi  
so với cùng kỳ năm 2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

## I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).
- Mã chứng khoán: EMS
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4499.

## II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ năm 2024 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024 (triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2023 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2024 so với 2023	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	801.746	877.651	(75.904)	-8,6%
Tổng chi phí	767.231	860.389	(93.158)	-10,8%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.516	17.262	17.254	100,0%
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>24.567</b>	<b>13.780</b>	<b>10.787</b>	<b>78,3%</b>

Theo báo cáo kết quả SXKD, Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024 của Tổng công ty EMS đạt 24,6 tỷ đồng, tăng 10,8 tỷ đồng, tương đương tăng 78,3% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân là do mặc dù doanh thu giảm 8,6% (tương đương giảm 75,9 tỷ đồng) nhưng chi phí giảm 10,8% (tương đương giảm 93,2 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2023.

Từ đầu năm 2024 đến nay, thị trường dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế





